

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NH  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/ DS-ST

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v: “*Tranh chấp bồi thường  
thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Chí Ngãi.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phan Anh Tính.

Ông Lương Văn Dỗi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện NH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2020/TLST- DS, ngày 06 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Võ T, sinh năm 1969.

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn AT, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

**Bị đơn:** Ông Trần Đ1; sinh năm 1970.

Ông Trần Văn A; sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Ông Huỳnh B.

Địa chỉ: Thôn AD, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

(Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021).

Ông Trần M; sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn AD, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972 (vợ ông Trần Đ1).
  - Bà Đỗ Thị Kim X, sinh năm 1973 (vợ ông Trần Văn A).
  - Bà Phạm Thị V1, sinh năm 1986 (vợ ông Trần M).
- Cùng địa chỉ: Thôn AD, xã HD, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2020 và bổ sung ngày 22/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Võ T, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Năm 2004, nguyên đơn tham gia đấu thầu đất rừng và trúng thầu, theo đơn khởi kiện là lô số 06, diện tích 10.112 m<sup>2</sup> tại thôn AT, xã HD, huyện NH, bổ sung là thửa 1032, tờ bản đồ số 3 xã HD, diện tích 11.020 m<sup>2</sup>. Nguyên đơn trồng keo, vụ đầu từ 2004 đến 2010 thu hoạch bán được 149.000.000 đồng, không có ai tranh chấp. Vụ tiếp theo từ năm 2010 nguyên đơn trồng keo, anh em bị đơn các ông Trần Đ1, Trần Văn A, Trần M nhổ keo của nguyên đơn; bị đơn trồng keo và trồng xen kẽ cây mì trên đất, nguyên đơn có yêu cầu chính quyền xã lập biên bản nhưng không giải quyết. Năm 2018, khi đến chu kỳ khai thác thì các bị đơn ngang nhiên đến khai thác keo trên đất của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu UBND xã HD giải quyết, hòa giải không được; ngày 14/9/2018 UBND xã ra Thông báo hủy giấy phép khai thác keo đã cấp cho phía bị đơn nhưng bị đơn không chấp hành, ngược lại đã cùng nhau khai thác, bán hết sản lượng keo của nguyên đơn trồng trên diện tích đất đã trúng thầu và chiếm đoạt toàn bộ số tiền bán keo này.

Sản lượng keo trên đất của nguyên đơn được phân làm hai loại:

- Loại to làm gỗ dân dụng (tính tương đương chu kỳ trước là 63 tấn, giá 1.300.000đồng/tấn, thành tiền 71.900.000đồng.
- Loại nhỏ làm gỗ dăm 66.190kg, giá 1.000đồng/kg thành tiền 66.190.000đồng.

Tổng cộng 138.090.000đồng.

Khi khai thác và bán, thực tế có chi phí, tính chung tất cả chi phí hợp lý là 63.090.000 đồng còn lại 75.000.000đồng.

Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là các ông Trần Đ1, Trần Văn A, Trần M phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*), theo phần mỗi ông là 25.000.000đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) do khai thác keo trái phép.

Theo biên bản hòa giải ngày 14/9/2018 của UBND xã HD xác định: Năm 2010, trên đất tranh chấp có số cây keo lớn của nguyên đơn (ông T, bà Đ) trồng, cây keo nhỏ là của bị đơn (anh em ông Đ1) trồng. Nguyên đơn yêu cầu đối với số

cây lớn nguyên đơn hưởng toàn bộ; số cây nhỏ ăn chia theo tỷ lệ 8/2 (nguyên đơn 2 phần, bị đơn 8 phần) hoặc nguyên đơn nhận số tiền 20 triệu đồng. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu chia tỷ lệ 6/4 đối với phần keo lớn, keo nhỏ bị đơn hưởng toàn bộ. Do hòa giải không thành nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như đã trình bày ở trên.

*Bị đơn (các ông Trần Đ1, Trần Văn A, Trần M) trình bày:*

Sau năm 1975, gia đình chúng tôi có khai hoang tại xứ đồng ông Trích để trồng mì, lang, thuốc lá. Năm 2003-2004, UBND xã HD lấy đất của gia đình chúng tôi cho vợ chồng ông Võ T trồng keo. Chúng tôi gửi đơn khiếu nại đến các cấp chính quyền huyện, tỉnh nhưng không được giải quyết. Đến năm 2010, ông T khai thác thu hoạch keo.

UBND huyện NH có kết luận thanh tra số: 214/KLTT-UBND ngày 28/5/2009 trong kết luận xác định là UBND xã tự ý làm sai nên vợ chồng anh chị em bị đơn gồm Trần Đ1 và vợ Nguyễn Thị V; Trần Văn A và vợ Đỗ Thị Kim X; Trần M và vợ Phạm Thị V1 lấy lại đất của gia đình để trồng mì. Năm 2011, bị đơn trồng mì, cuối năm 2011 thu hoạch; nguyên đơn báo Công an xã buộc đem xe mì về trụ sở UBND xã để giải quyết. Sau đó UBND xã tính giá củ mì và trả tiền cho bị đơn, bị đơn phát dọn và trồng keo, đến năm 2018, cây keo đến chu kỳ khai thác, bị đơn xin và được UBND xã chấp thuận cho giấy khai thác. Sau khi khai thác xong bị đơn đã trồng lại keo đến nay đã được 2 năm tuổi.

Bị đơn, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; không đồng ý bồi thường 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*), theo phần mỗi người là 25.000.000đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) vì không khai thác keo trái phép.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các bà Nguyễn Thị V, Đỗ Thị Kim X, Phạm Thị V1) trình bày:*

Thông nhất như lời trình bày của các bị đơn (các ông Trần Đ1, Trần Văn A, Trần M).

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất nội dung theo biên bản hòa giải ngày 14/9/2018 của UBND xã HD.

Tại phiên hòa giải ngày 05/01/2021 phía nguyên đơn trình bày: Số keo giấy theo bảng nhập gỗ từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 8 năm 2018 là 69.670 kg (66.190 kg + 3.480 kg), giá 1.000 đ/kg thành tiền 69.670.000 đồng.

Gỗ bao bì (Gỗ xây dựng) 27.330 kg, giá 1.300 đ/kg thành tiền 35.529.000 đồng.

Tổng cộng 105.199.000 đồng, trừ chi phí 270.000đ/tấn thành tiền 26.190.000 đồng. Còn lại 79.099.000 đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn và người liên quan bồi thường 70.000.000 đồng.

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, vì: Cây và công chăm sóc của bị đơn; khi giải quyết tranh chấp ở xã, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 20.000.000 đồng còn cây đốn làm gì làm.

Thừa nhận có 39 cây keo lớn của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi được phân công thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 6 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 262 Bộ Luật Tố tụng Dân sự Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Buộc các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 22/4/2020 và bổ sung ngày 22/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định đây là vụ án “*Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện NH thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

Năm 2004, thực hiện chỉ đạo của cấp trên về việc lập kế hoạch giao đất cho nhân dân sử dụng, ổn định, lâu dài UBND xã HD thành lập hội đồng xét đấu giá đất rừng 388 tại các thôn Kim Thành, AT và AD theo quyết định số 34/QĐ-UB ngày 25/10/2004. Nguyên đơn trúng thầu lô số 06 thôn AT thửa 1032, diện tích

11.020m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3 xã HD, huyện NH.

Từ năm 2004 đến năm 2010 nguyên đơn sử dụng đất ổn định; năm 2010 giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn trồng keo, phía bị đơn nhỏ keo của nguyên đơn; bị đơn trồng keo và trồng xen kẽ cây mì trên đất, chính quyền lập biên bản đình chỉ việc trồng cây trên đất tranh chấp vào ngày 06/10/2010 nhưng không có biện pháp giải quyết tiếp theo. Năm 2018, bị đơn khai thác keo trên phần đất đang tranh chấp. Nguyên đơn yêu cầu UBND xã giải quyết hòa giải nhưng không thành. Theo biên bản hòa giải ngày 14/9/2018 hai bên xác định: Năm 2010, trên đất tranh chấp có số cây keo lớn của nguyên đơn trồng, cây keo nhỏ là của bị đơn trồng. Nguyên đơn yêu cầu được hưởng toàn bộ đối với số cây lớn; số cây nhỏ ăn chia theo tỷ lệ 8/2 (nguyên đơn 2 phần, bị đơn 8 phần) hoặc nguyên đơn nhận số tiền 20 triệu đồng. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu chia tỷ lệ 6/4 đối với phần cây keo lớn, số cây keo nhỏ bị đơn hưởng toàn bộ.

Khoảng giữa tháng 8 năm 2018, bị đơn đã khai thác toàn bộ số cây keo trên diện tích đất đang tranh chấp tại thửa 1032, diện tích 11.020m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3 xã HD trong đó có số cây keo của nguyên đơn; nguyên đơn không xác định cụ thể số lượng và giá trị tài sản bị xâm phạm là bao nhiêu. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn không xác định cụ thể giá trị tài sản của mình mà bị đơn xâm phạm là bao nhiêu, không có tài liệu chứng cứ trực tiếp để chứng minh cho yêu cầu của mình; tuy nhiên, bị đơn thừa nhận số cây keo lớn của nguyên đơn mà bị đơn khai thác là 39 cây nên xác định số tài sản mà bị đơn xâm phạm của nguyên đơn là 39 cây keo lớn là có cơ sở.

Nguyên đơn xác định: Loại gỗ to làm gỗ dân dụng (tính tương đương chu kỳ trước là 63 tấn, giá 1.300.000 đồng/tấn, thành tiền 71.900.000 đồng. Loại gỗ nhỏ làm gỗ dăm 66.190kg, giá 1.000 đồng/kg thành tiền 66.190.000 đồng. Tổng cộng 138.090.000 đồng; tính chung tất cả chi phí hợp lý là 63.090.000 đồng còn lại 75.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải ngày 05/01/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu xác định giá trị tài sản bị xâm phạm theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ là:

Số keo giấy theo bảng nhập gỗ từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 8 năm 2018 là 69.670 kg (66.190 kg + 3.480 kg), giá 1.000 đ/kg thành tiền 69.670.000 đồng.

Gỗ bao bì (xây dựng) 27.330 kg, giá 1.300 đồng/kg thành tiền 35.529.000 đồng.

Tổng cộng 105.199.000 đồng, trừ chi phí 270.000đ/tấn thành tiền 26.190.000 đồng. Còn lại 79.099.000 đồng.

Nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn và người liên quan bồi thường 50.000.000 đồng.

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, vì: Cây và công chăm

sóc của bị đơn. Tuy nhiên, sau đó bị đơn đồng ý bồi thường 15.000.000 đồng.

Xét giá trị tài sản bị xâm phạm thấy rằng: 05 phiếu cân xe của công ty MX cụm Công nghiệp NM xác định khách hàng là ông Đ1 vào các ngày 14,15,16,17 tháng 9 năm 2018; loại gỗ bao bì (Gỗ xây dựng); giá 1.300 đồng/kg tổng cộng 27.330 kg thành tiền 35.529.000 đồng; trùng với thời gian các bị đơn khai thác keo nơi đất đang tranh chấp với nguyên đơn, tương ứng với 39 cây keo lớn trên đất của nguyên đơn mà bị đơn đã thừa nhận. Do đó có đủ cơ sở để khẳng định bị đơn đã chiếm đoạt của nguyên đơn 39 cây keo lớn trị giá 35.529.000 đồng nên buộc các bị đơn và người liên quan phải liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền này là phù hợp các điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với số keo giấy: Theo bảng nhập gỗ và phiếu cân xe từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 8 năm 2018 là 69.670 kg (66.190 kg + 3.480 kg), giá 1.000 đ/kg thành tiền 69.670.000 đồng. Đây là số keo nhỏ để làm giấy không có cơ sở để xác định là tài sản hợp pháp của nguyên đơn nên không thể chấp nhận đối với phần yêu cầu này.

Tuy nhiên, tại phần tranh luận nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý liên đới bồi thường cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng, Sự thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này là phù hợp.

[3] Quan điểm giải quyết nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Ông Trần Đ1 và vợ Nguyễn Thị V; ông Trần Văn A và vợ Đỗ Thị Kim X; ông Trần M và vợ Phạm Thị V1 liên đới bồi thường cho ông Võ T, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Trong đó, ông Trần Đ1 và vợ Nguyễn Thị V bồi thường cho ông T, bà Đ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ông Trần Văn A và vợ Đỗ Thị Kim X bồi thường cho ông T, bà Đ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ông Trần M và vợ Phạm Thị V1 bồi thường cho ông T, bà Đ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Đ1 và vợ Nguyễn Thị V; ông Trần Văn A và vợ Đỗ Thị Kim X; ông Trần M và vợ Phạm Thị V1 mỗi cặp vợ chồng phải nộp 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) sung công quỹ nhà nước.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho ông Võ T, bà Nguyễn Thị Đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0004560 ngày 05/5/2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện NH.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện NH;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ + Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Chí Ngãi**